

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 144/NQ-HĐND

Long Xuyên, ngày 30 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 11 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số
27/2023/QH15;

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế
hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Căn cứ Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Ủy
ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất tỉnh
đến năm 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Xét Tờ trình số 8317/TTr-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân thành phố Long Xuyên về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử
dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Long Xuyên; Báo cáo thẩm tra của Ban
Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến của Đại biểu Hội đồng
nhân dân thành phố Long Xuyên.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân thành phố tán thành Tờ trình số 8317/TTr-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang với các nội dung chủ yếu sau:

Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Long Xuyên có tổng số 270 công trình, dự án, trong đó:

+ 119 công trình, dự án được chuyển tiếp và được sắp xếp lại từ quy hoạch được duyệt.

+ 38 công trình, dự án có điều chỉnh về tên, quy mô, vị trí... so với quy hoạch được duyệt.

+ 113 công trình bổ sung mới.

1. Diện tích cơ cấu các loại đất đến năm 2030 (có biểu chi tiết kèm theo).

- Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 có 5.641,00 ha, chiếm 49,07% diện tích tự nhiên, giảm 1.513,94 ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có 5.855,00 ha, chiếm 50,93% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1.636,38 ha so với hiện trạng năm 2020, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Diện tích đất chưa sử dụng của thành phố đến năm 2030 không còn đất chưa sử dụng do khai thác và đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch (có biểu chi tiết kèm theo).

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.639,78 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 140,27 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 34,35 ha.

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (có biểu chi tiết kèm theo).

Trong kỳ điều chỉnh xác định đưa toàn bộ 122,44 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác như: đất trồng cây hàng năm khác 59,59 ha; đất trồng cây lâu năm 8,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 52,23 ha; đất phát triển hạ tầng 2,15 ha (đất giao thông 0,5 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,65 ha, đất ở tại nông thôn 0,1 ha).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Long Xuyên theo quy định hiện hành và tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Tổ chức công bố, công khai và thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; trên cơ sở đó lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đúng quy định của Luật đất đai, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân thành phố.

Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để Nhân dân nắm các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Chỉ đạo thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Long Xuyên khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 11 (chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, Tư pháp;
- TT Thành ủy; HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các ĐB HĐND TP;
- UBND TP;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TT HĐND, UBND các phường, xã;
- CVP, các PCVP HĐND và UBND TP;
- Trang Thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Võ Thiện Hào

Biểu 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của HĐND thành phố Long Xuyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
					Phường Mỹ Long	Phường Mỹ Hòa	Phường Mỹ Bình	Phường Bình Khánh	Phường Bình Đức	Phường Mỹ Xuyên	Phường Mỹ Thới	Phường Mỹ Thạnh	Phường Mỹ Quý	Phường Mỹ Phước	Phường Đông Xuyên	Xã Mỹ Hòa Hưng	Xã Mỹ Khánh
	Tổng diện tích tự nhiên		11.496,00	100,00	137,28	1.632,28	164,51	677,47	1.175,03	61,02	2.152,86	1.556,23	430,44	434,13	138,81	1.964,53	971,41
I	Loại đất																
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.641,00	49,07		842,36		237,83	658,27	2,08	1.221,48	730,37	60,80	62,79	2,98	1.172,61	649,42
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.878,00	68,75		671,80		179,46	513,19		915,30	513,17	42,51	19,08		453,62	569,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.878,00	68,75		671,80		179,46	513,19		915,30	513,17	42,51	19,08		453,62	569,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	232,71	4,13		0,16		0,32	4,58		0,29	15,80	0,61	2,04		208,10	0,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	918,00	16,27		154,25		52,24	114,07	2,08	57,66	132,32	13,85	38,72	2,98	291,85	57,98
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	573,49	10,17		16,14		5,81	26,43	0,00	209,43	69,07	3,83	2,96		219,04	20,77
1.5	Đất làm muối	LMU															
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,80	0,69							38,80						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.855,00	50,93	137,28	789,92	164,51	439,63	516,76	58,94	931,38	825,86	369,65	371,34	135,83	791,92	321,99
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,47	1,25		5,05	6,73	1,72	11,36		3,82	43,42					1,36
2.2	Đất an ninh	CAN	43,32	0,74	0,25	20,05	0,98	0,10	9,11	0,49	3,70	5,77	0,10	0,76	1,72	0,20	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	194,00	3,31								194,00					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,00	0,60					21,46				13,54				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	144,00	2,46	13,48	13,07	6,38	8,74	17,89	1,39	42,82	4,73	24,74	6,76	0,42	0,21	3,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	127,00	2,17	0,84	9,18	1,06	11,10	12,08	0,20	45,89	31,77	4,46	0,76		7,00	2,64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.657,08	28,30	37,52	293,37	43,43	142,32	153,83	19,66	291,78	144,33	80,18	108,58	78,84	119,52	143,73
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	992,00	59,86	30,74	157,75	32,40	108,79	86,18	15,07	163,06	113,61	64,65	80,69	24,71	39,63	74,73
-	Đất thủy lợi	DTL	328,00	19,79		30,96		3,22	35,07		109,04	16,83	8,04	4,97	1,00	58,51	60,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,00	1,27	1,31	14,99	0,93	0,05	0,08	0,05	0,05	0,05	1,46	0,96	0,06	0,59	0,43



Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch
(Kèm theo Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của HĐND thành phố Long Xuyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Phường Mỹ Long	Phường Mỹ Hòa	Phường Mỹ Bình	Phường Bình Khánh	Phường Bình Đức	Phường Mỹ Xuyên	Phường Mỹ Thới	Phường Mỹ Thạnh	Phường Mỹ Quý	Phường Mỹ Phước	Phường Đông Xuyên	Xã Mỹ Hòa Hưng	Xã Mỹ Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.639,78	3,65	235,54	0,04	128,10	160,10	2,74	426,34	311,25	150,20	64,77	24,41	21,78	110,86
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.147,18		157,37		104,72	116,99		318,33	223,78	102,31	33,83	2,20	11,78	75,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.147,18</i>		<i>157,37</i>		<i>104,72</i>	<i>116,99</i>		<i>318,33</i>	<i>223,78</i>	<i>102,31</i>	<i>33,83</i>	<i>2,20</i>	<i>11,78</i>	<i>75,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,87		1,05			6,63		4,92	7,21	2,30	0,51	7,15	2,30	0,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	321,33	3,65	49,15	0,04	17,18	20,08	2,66	63,38	54,70	38,37	27,84	14,19	5,59	24,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	138,39		27,97		6,21	16,40	0,08	39,71	25,55	7,22	2,59	0,87	2,11	9,67
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		140,27							124,03	16,24					
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	16,24								16,24					
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	124,03							124,03						
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	34,35	0,83	1,40	1,31	6,90	6,37		5,87	1,29	3,55	2,65	0,40	2,85	3,26



Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

(Kèm theo Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của HĐND thành phố Long Xuyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												Xã Mỹ Hòa Hưng	Xã Mỹ Khánh
				Phường Mỹ Long	Phường Mỹ Hòa	Phường Mỹ Bình	Phường Bình Khánh	Phường Bình Đức	Phường Mỹ Xuyên	Phường Mỹ Thới	Phường Mỹ Thạnh	Phường Mỹ Quý	Phường Mỹ Phước	Phường Đông Xuyên			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
	Tổng diện tích tự nhiên		122,44												122,44		
1	Đất nông nghiệp	NNP	120,19												120,19		
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,59												59,59		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,37												8,37		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	52,23												52,23		
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,25												2,25		
2.1	Đất quốc phòng	QOP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,15												2,15		
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	0,50												0,50		
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,65												1,65		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH															

